

Bản án: 62/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26/7/2019
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hữu Tấn;

2. Ông Lê Thành Thật.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trương Phi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Hoàng Nhựt – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 221/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 108/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số 285/6A, tổ 13, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh A.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số 285/6A, tổ 13, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh A.

(Ông Nguyễn Văn S có Đơn xin xét xử vắng mặt; bà Nguyễn Thị N vắng mặt lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị N tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh A vào ngày 22/9/2006. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà Nguyễn Thị N phát sinh tình cảm với người đàn ông khác, không quan tâm đến gia đình. Ông và bà N đã ly thân hơn bốn năm nay. Do tình cảm của vợ chồng dành cho nhau không còn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Ngọc.

- Về quan hệ con chung: Ông bà có 03 con chung tên Nguyễn Văn V, sinh ngày 30/7/2000, Nguyễn Văn N, sinh ngày 10/12/2004 và Nguyễn Văn T, sinh ngày 14/01/2008. Đối với cháu Nguyễn Văn V, sinh ngày 30/7/2000 con chung đã thành niên và lao động tự lập được, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông có yêu cầu được nuôi hai con chung là cháu Nguyễn Văn N và Nguyễn Văn T, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi hai con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Văn S trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng bà Nguyễn Thị N vắng mặt; không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án,

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 24/6/2019 với lý do bận công việc.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của đương sự như sau:

Thẩm phán chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các văn bản tố tụng được tổng đạt, niêm yết đầy đủ cho các đương sự theo quy định tại các Điều 170, Điều 171 và Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử vụ án. Thư ký thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định tại

Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định tại Điều 70 và Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến cũng như vắng mặt tại các phiên hòa giải, phiên tòa là chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Nguyễn Văn S đối với bà Nguyễn Thị N theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về quan hệ con chung: Ông bà có 03 con chung tên Nguyễn Văn V, sinh ngày 30/7/2000; Nguyễn Văn N, sinh ngày 10/12/2004 và Nguyễn Văn T, sinh ngày 14/01/2018. Trong quá trình ông S gửi đơn khởi kiện tại Tòa án thì bà N đã dẫn 02 cháu N, T đi đâu không rõ. Do đó, ông S sẽ tự thỏa thuận về quyền nuôi con khi liên hệ được với bà Ngọc hoặc sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Đối với con chung Nguyễn Văn V đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông Nguyễn Văn S khởi kiện yêu cầu ly hôn bà Nguyễn Thị N; bà Ngọc có đăng ký hộ khẩu thường trú trên địa bàn thành phố Lo. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý, giải quyết.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, sau khi nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử, ông Nguyễn Văn S có đơn đề ngày 24/6/2019 đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông do bận công việc.

Mặc dù đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập đối với phiên tòa được mở lần thứ nhất và Quyết định

hoãn phiên tòa đối với phiên tòa hôm nay nhưng bà Ngọc vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông S. Đồng thời, Tòa án tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ để xác định tình trạng cư trú của bà Nguyễn Thị N và được Công an phường M, thành phố L, tỉnh A cung cấp thông tin: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1984 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 285/6A, tổ 13, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh A. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị N tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh A theo Giấy chứng nhận kết hôn số 206/MH, quyển số 02/2006, ngày 22/9/2006 nên được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Chứng cứ ông S đưa ra để yêu cầu ly hôn bà N là đời sống hôn nhân giữa ông và bà N không hạnh phúc. Sau khi kết hôn, ông bà sống hạnh phúc đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do bà N có tình cảm với người đàn ông khác, không quan tâm đến hạnh phúc gia đình nên ông bà đã ly thân khoảng hơn bốn năm nay. Mặc dù những mâu thuẫn của vợ chồng đã được gia đình, cha mẹ hai bên hàn gắn nhưng ông xác định, đời sống chung giữa ông và bà N không hạnh phúc, tình cảm của ông dành cho bà N không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn bà N.

Trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà N vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông S. Đồng thời, bà N cũng không thực hiện việc cung cấp, giao nộp chứng cứ và vắng mặt trong các buổi hòa giải theo thông báo của Tòa án. Điều đó chứng tỏ bà N không còn quan tâm đến việc hàn gắn gia đình với ông S, phù hợp với lời trình bày của ông S trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án.

Tại Biên bản xác minh ngày 09/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố L tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh A thể hiện: Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị N là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh A vào ngày 22/9/2006. Trong quá trình sống chung, ông bà có 03 con chung tên Nguyễn Văn V, sinh ngày 30/7/2000, Nguyễn Văn N, sinh ngày 10/12/2004 và Nguyễn Văn T, sinh ngày 14/01/2008. N nhân phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly hôn địa phương không rõ.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Thấy rằng, thực tế cuộc hôn nhân giữa ông S và bà N đã không còn tồn tại. Ông bà đã có thời gian ly thân dài và không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau. Điều đó chứng tỏ cuộc hôn nhân của ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nếu duy trì cuộc hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc thật sự cho cả hai. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S được ly hôn bà N.

[2.2] Về con chung: Ông bà có 03 con chung tên Nguyễn Văn V, sinh ngày 30/7/2000, Nguyễn Văn N, sinh ngày 10/12/2004 và Nguyễn Văn T, sinh ngày 14/01/2008. Con chung Nguyễn Văn V đã trưởng thành và có khả năng lao động. Đối với 02 con chung Nguyễn Văn N và Nguyễn Văn T; quá trình giải quyết vụ án, ông S xác định sau khi ông nộp đơn khởi kiện ly hôn tại Tòa án thì bà Ngọc đã dẫn hai con đi đâu không rõ, ông đã tìm mọi cách để liên hệ vợ và hai con nhưng không được. Do không liên lạc được với bà N nên ông không cung cấp được nguyện vọng của hai con là muốn sống với cha hay mẹ; vì vậy, ông xác định không tranh chấp về quyền nuôi con chung và sẽ tự thỏa thuận về quyền nuôi con khi liên hệ được với bà N hoặc sẽ khởi kiện bằng vụ án khác. Do đó, về con chung Hội đồng xét xử chưa xem xét giải quyết trong vụ án ly hôn này.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung: ông S xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: ông S xác định vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét, giải quyết.

Bà Nguyễn Thị N không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung và nợ chung, nên Hội đồng xét xử chưa xem xét, giải quyết. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ khởi kiện vụ kiện khác.

[2.5] Về án phí: Ông Nguyễn Văn S phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị N không phải nộp tiền án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; Điều 186; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 232; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; Điều 54; khoản 1 Điều 56; Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét xử vắng mặt nguyên đơn ông Nguyễn Văn S và bị đơn bà Nguyễn Thị N.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S. Ông Nguyễn Văn S được ly hôn bà Nguyễn Thị N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 206/MH, quyền số 02/2006, ngày 22/9/2006 của Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh A cấp mang tên Nguyễn Văn S và Nguyễn Thị N không còn giá trị pháp lý.

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn S phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002889, ngày 09/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. Ông Nguyễn Văn S đã nộp đủ tiền án phí.

Bà Nguyễn Thị N không phải nộp tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND. TP Long Xuyên;
- Chi cục THADS TP. Long Xuyên;
- UBND phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;
- Lưu: Hồ sơ vụ án;
- Lưu: Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Xuân Thu